

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22-3-2023
“V/v Ly hôn giữa chị P và anh T”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Hằng và bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lữ Thị Mỹ P, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp D, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Võ Trí T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Lữ Thị Mỹ P trình bày như sau:

Chị Lữ Thị Mỹ P (gọi tắt chị P) và anh Võ Trí T (gọi tắt anh T) chung sống với nhau vào năm 2008 được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất hòa, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng cố gấn hàn gắn hạnh phúc nhưng không thành, nên tình cảm vợ chồng không còn, chị P xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau mục đích hôn nhân không đạt được. Ngoài ra chị P sống ly thân với anh T khoảng 11 năm, nay chị P xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị P xác định vợ chồng có hai con chung tên Võ Nguyên G, sinh ngày 13/09/2009 và Võ Khang M, sinh ngày 27/01/2011. Theo đơn khởi kiện chị P xin được nuôi các con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng, chị P xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung của vợ chồng và người khác nợ vợ chồng không có.

Tại phiên tòa hôm nay chị P tiếp tục xin ly hôn với anh T và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong quá trình làm việc tại Tòa án.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn anh Võ Trí T có ý kiến trình bày như sau:

Anh T thống nhất với ý kiến của chị P về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 2008 và xác định từ khi chung sống đến nay vợ chồng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được nên anh T thống nhất ly hôn với chị P.

Về con chung, anh T thống nhất với lời trình bày của chị P xác định vợ chồng có 02 người con chung tên Võ Nguyên G, sinh ngày 13/09/2009 và Võ Khang M, sinh ngày 27/01/2011. Hiện nay các con chung sống với chị P, anh T đồng ý để chị P tiếp tục nuôi dưỡng các con chung, anh T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, anh T cho rằng vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T còn xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Võ Nguyên Giáp và Võ Khang Minh có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Chị P và anh T thống nhất chung sống với nhau vào năm 2008 đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn nay cùng thống nhất ly hôn. Về con chung anh chị xác

định có hai người con chung tên Võ Nguyên G, sinh ngày 13/09/2009 và Võ Minh K, sinh ngày 27/11/2011, sau khi ly hôn chị P trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung theo nguyện vọng của con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị P không có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung của vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có và không ai nợ vợ chồng.

Kết quả thu thập chứng cứ: Đương sự cung cấp Đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang, Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang; giấy khai sinh của các con chung của vợ chồng, bản sao sổ hộ khẩu gia đình và căn cước công dân, bản tự khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định, bị đơn anh Võ Trí T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận vợ chồng giữa chị P và anh T. Về con chung giao các con chung cho chị P nuôi dưỡng sau khi anh chị ly hôn. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị P không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự xác định không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Chị P xin ly hôn với anh T và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Tại phiên tòa bị đơn anh Võ Trí T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị P, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa án chị Phương và anh T đều xác định anh chị chung sống với nhau vào năm 2008 cho đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong “Đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn” ngày 12/7/2022 của chị Phương được đại diện Ủy ban nhân dân xã H huyện A xác định qua tra cứu bộ lưu đang ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân xã H chị P và anh T không có tên trong sổ lưu đăng ký kết hôn và trong “Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân” ngày 22/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện G xác nhận chị P chưa đăng ký kết hôn với ai. Do chị P và anh T không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị P và anh T.

Về con chung: Anh T và chị P có hai người con chung cháu Võ Nguyên G, sinh ngày 13/09/2009 và Võ Khang M, sinh ngày 27/01/2011 các con chung đều có nguyện vọng được sống với mẹ. Từ khi anh chị ly thân đến nay khoảng 11 năm con chung sống với chị P có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường, hiện tại chị P đi làm công nhân có thu nhập ổn định để nuôi dưỡng con chung, trong quá trình giải quyết vụ án anh chị thỏa thuận giao các con chung cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Võ Nguyên G, sinh ngày 13/09/2009 và Võ Khang M, sinh ngày 27/01/2011 cho chị P nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở

và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị P là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lữ Thị Mỹ P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lữ Thị Mỹ P và anh Võ Trí T.

2. Về con chung:

Giao các cháu Võ Nguyên G, sinh ngày 13/09/2009 và Võ Khang M, sinh ngày 27/01/2011 cho mẹ là chị Lữ Thị Mỹ P nuôi dưỡng sau khi chị Lữ Thị Mỹ P và anh Võ Trí T không tiếp tục chung sống theo nguyện vọng của các con chung và sự thỏa thuận của các đương sự.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh, chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Các đương sự xác định không có, không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có và không có yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Chị Lữ Thị Mỹ P có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003571 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Lữ Thị Mỹ P đã nộp đủ án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự" ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm